

Bản án số: 42/2020/HNGĐ-PT  
Ngày: 24- 12-2020  
V/v: “Tranh chấp chia tài sản  
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Diệp

***Các thẩm phán:***

1. Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;
2. Bà Phạm Thị Hồng Vân.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:***  
Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2020/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2020, về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số: 56/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2020/QĐXX-PT ngày 07 tháng 12 năm 2020; giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1976; (có mặt).

*Bị đơn:* Ông Phạm Văn V, sinh năm: 1972 (có mặt).

Cả 2 cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Phạm Văn H, sinh năm: 1996; (có mặt).

2. Chị Võ Thị Cẩm T2, sinh năm: 2000; (có mặt).

Cả 2 cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3. Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số 18, Tr, khu đô thị M, huyện T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hoàng Đ- Phụ trách Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền thường xuyên là ông Huỳnh Thành C - Giám đốc Ngân hàng N, chi nhánh huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Bùi Thanh S- Giám đốc PGD khu vực P (vắng mặt).

Do có kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn V.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 2.863,4 m<sup>2</sup> thửa số 52, tờ bản đồ số 26 (bản đồ 2000) là của cha mẹ ông V cho bà và ông V trong thời kỳ hôn nhân, còn diện tích đất 1.775,5 m<sup>2</sup> gắn liền với căn nhà cấp 4, thửa số 361, tờ bản đồ số 27 là do ông V và bà mua. Cả hai diện tích đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông V và bà đứng tên. Đất tọa lạc Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Đối với chiếc xe mô tô biển số 70F1-350.14 là của bà và ông V mua trong thời kỳ hôn nhân để H đứng tên hộ cho tiện việc đi lại không cho luôn anh H.

Nay bà yêu cầu chia: Diện tích đất 2.863,4 m<sup>2</sup> và diện tích đất 1.775,5 m<sup>2</sup> với căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất. Ngoài ra bà còn yêu cầu chia chiếc xe mô tô biển số 70F1-350.14 hiện tại anh H đang quản lý. Các tài sản bà T yêu cầu chia theo pháp luật.

Bà có nguyện vọng được quyền sử dụng diện tích đất 1.775,5 m<sup>2</sup> và được quyền sở hữu nhà cùng với các tài sản có trên diện tích đất 1.775,5 m<sup>2</sup>. Giao diện tích đất 2.863,4 m<sup>2</sup> cho ông V được quyền sử dụng, ông V được quyền sở hữu các tài sản có trên diện tích đất 2.863,4 m<sup>2</sup>. Bà có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông V, sau khi trừ khoản nợ ngân hàng; Giao xe mô tô biển số 70F1-350.14 cho anh H được quyền sở hữu, anh H có nghĩa vụ thanh toán cho bà 20.000.000 đồng. Đối với các tài sản trên đất là đất ai được chia thì được nhận luôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ Ngân hàng N - Chi nhánh ngân hàng N- Phòng giao dịch khu vực P số tiền 100.000.000 đồng, ông V và bà có nghĩa vụ trả.

Bị đơn ông V trình bày: Ông thừa nhận nguồn gốc diện tích đất 2.863,4 m<sup>2</sup> là của cha mẹ ông cho ông và bà T trong thời kỳ hôn nhân, còn diện tích đất 1.775,5 m<sup>2</sup> và căn nhà có trên đất là của ông và bà T mua. Đối với chiếc xe mô

tô là của ông và bà T mua trong thời kỳ hôn nhân nhưng ông và bà T đã cho anh H nên Hoài đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe. Các loại cây có trên hai diện tích đất nói trên do ông và bà T trồng.

Nay ông không đồng ý chia tài sản và cũng không yêu cầu anh H trả xe lại.

Đối với khoản tiền vay ngân hàng thì bà T có nghĩa vụ trả vì sau khi nhận tiền tại ngân hàng ông giao tiền lại cho bà T ông không giữ lại khoản tiền nào cả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh H xác định các tài sản giữa bà T và ông V tranh chấp là của ông V và bà T.

Nay anh không đồng ý chia.

Về phần chiếc xe mô tô biển số 70F1-350.14, tại phiên tòa anh đồng ý nhận xe và thanh toán cho bà T 20.000.000 đồng.

Qua làm việc chị Võ Thị Cẩm T2 yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng N - Chi nhánh ngân hàng N- Phòng giao dịch khu vực P yêu cầu ông V và bà T có nghĩa vụ trả số tiền vay 100.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng ngày 11-6-2019 đến ngày trả nợ cuối cùng.

Bản án sơ thẩm số: 56/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào các điều 33, 37, 59, 60, 62, 63 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 95 Luật đất đai; Điều 46, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà Phạm Thị T đối với ông Phạm Văn V và anh Phạm Văn H.

Bà Phạm Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 1.775,5m<sup>2</sup> thửa số 361, tờ bản đồ số 27 và sở hữu căn nhà cấp 4 cùng với các tài sản có trên đất.

Đất có tứ cận: Đông giáp đường đất dài 38.26m + 2.09m; Tây Giáp bờ kênh N10-7 dài 34.01m; Nam giáp 15 dài 44.61m; Bắc giáp thửa 360 dài 52.92m. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO700651 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày ngày 29-12-2008 cho ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị T đứng tên.

Đất tọa lạc Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Ông Phạm Văn V được quyền sử dụng diện tích đất 2.863,4m<sup>2</sup> thửa số 52, tờ bản đồ số 26 và sở hữu 70 cây nhãn có trên đất.

Đất có tứ cận: Đông giáp thửa 51 dài 51.99m; Tây giáp thửa 53 dài 58.05m; Nam giáp đường đất dài 52.05m; Bắc giáp thửa 40 dài 21.55m + thửa 39 dài 30.56m. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO700652 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày ngày 29-12-2008 cho ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị T đứng tên.

Đất tọa lạc Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Về nợ chung: Bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N - Chi nhánh ngân hàng N- Phòng giao dịch khu vực P 100.000.000 đồng gốc và trả tiền lãi theo hợp đồng tín dụng ngày 11-6-2019 kể từ ngày 25-6-2020 cho đến ngày trả nợ cuối cùng.

Bà Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Phạm Văn V số tiền là 690.232.500 đồng.

Anh Phạm Văn H được quyền sở hữu chiếc xe mô tô biển số 70F1-350.14 giấy chứng nhận đăng ký xe do anh Phạm Văn H đứng tên. Anh Phạm Văn H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Phạm Thị T 20.000.000 đồng.

Ông Phạm Văn V, anh Phạm Văn H và chị Võ Thị Cẩm T2 được quyền lưu cư 06 tháng kể ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Phạm Văn V, anh Phạm Văn H và chị Võ Thị Cẩm T2 có nghĩa vụ giao quyền sử dụng diện tích đất 1.775,5m<sup>2</sup> thửa số 361, tờ bản đồ số 27 và sở hữu căn nhà cấp 4 cùng với các tài sản có trên đất cho bà Phạm Thị T.

Kể từ ngày bà Phạm Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Phạm Văn H không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng anh Phạm Văn H còn phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Kể từ ngày ông Phạm Văn V có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Thị T không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà Phạm Thị T còn phải trả cho ông Phạm Văn V số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà Phạm Thị T đối với ông Phạm Văn V về chia diện tích đất 3.340m<sup>2</sup> thửa số 655, 656, tờ bản đồ số 03, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn Phước đứng tên.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu 42.679.000 đồng (trong đó tiền án phí chia tài sản chung là 40.179.000 đồng, tiền án phí có nghĩa vụ trả nợ là 2.500.000 đồng), ông Phạm Văn V phải chịu 42.079.000 đồng (trong đó tiền án phí chia tài sản chung là 39.579.000 đồng, tiền án phí có nghĩa vụ trả nợ là 2.500.000 đồng), anh Phạm Văn H và chị Võ Thị Cẩm T2 không chịu án phí.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.500.000 đồng: Bà Phạm Thị T phải chịu 2.750.000 đồng, ông Phạm Văn V phải chịu 2.750.000 đồng. Ghi nhận bà T đã nộp 5.500.000. Số tiền ông V phải chịu là 2.750.000 đồng để trả lại cho bà T.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 09/2020/QĐ-SCBSBA ngày 17-8-2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh quyết định:

- Căn cứ vào các điều 33, 37, 59, 60, 62, 63 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 95 Luật đất đai; Điều 46, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu 42.679.000 đồng (trong đó tiền án phí chia tài sản chung là 40.179.000 đồng, tiền án phí có nghĩa vụ trả nợ là 2.500.000 đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp 6250.000 đồng theo biên lai thu số 0009878 ngày 11-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, nên bà T còn phải nộp tiếp 36.429.000 đồng. Ông Phạm Văn V phải chịu 42.079.000 đồng (trong đó tiền án phí chia tài sản chung là 39.579.000 đồng, tiền án phí có nghĩa vụ trả nợ là 2.500.000 đồng), anh Phạm Văn H và chị Võ Thị Cẩm T2 không chịu án phí. Hoàn trả cho Ngân hàng N, chi nhánh huyện Gò– phòng giao dịch khu vực P 2.544.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0000200 ngày 3-3-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 03-8-2020, ông Phạm Văn V kháng cáo với nội dung:

Yêu cầu chia đôi phần đất diện tích 1.775,5 m<sup>2</sup>, mỗi bên được nhận ½, ông yêu cầu được nhận phần đất có nhà, bà T nhận phần đất trống.

Đối với phần đất diện tích 2.863,4 m<sup>2</sup>, yêu cầu chia đôi bằng hiện vật, mỗi bên nhận ½ diện tích đất.

Đối với nợ ngân hàng 100.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi mỗi bên trả 50.000.000 đồng.

Tại biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản sau khi ly hôn của bà Phạm Thị T và ông Phạm Văn V tại Văn phòng luật sư Nguyễn Quang, ngày 13-8-2020 có nội dung như sau:

+ Đối với phần đất có diện tích: 2.816,4 m<sup>2</sup>, thửa đất số 52, tờ bản đồ số 26 và 70 cây nhãn trên đất, hai bên thỏa thuận thống nhất tổng giá trị là 280.000.000 đồng. Bà T và ông V thỏa thuận thống nhất chia mỗi người ½ giá trị tài sản là 140.000.000 đồng; giao cho ông V được toàn quyền sử dụng đất và sở hữu cây trái trên đất. Ông V có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền 140.000.000 đồng.

+ Đối với phần đất diện tích 1.775,5 m<sup>2</sup> thửa số 361, tờ bản đồ 27, tọa lạc tại ấp 3, xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu; trên đất có một căn nhà cấp 4. Bà T ông V thỏa thuận chia đôi phần đất này mỗi bên nhận diện tích 887,75 m<sup>2</sup>. Bà T nhận phần không có nhà, ông V nhận phần có căn nhà cấp 4 hiện trạng. Các công trình phụ gắn liền với nhà đất và cây trái trên đất nằm trên phần đất của ai được hưởng thì người đó toàn quyền được sở hữu.

+ Đối với căn nhà cấp 4 hiện trạng trên đất, hai bên thống nhất giá trị căn nhà là 150.000.000 đồng, chia mỗi người ½ giá trị căn nhà là 75.000.000 đồng, ông V đã đưa cho bà T 50.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng nên ông V chỉ thanh toán cho bà T số tiền 25.000.000 đồng.

+ Đối với 01 xe mô tô biển số 70F1-35014 giá thỏa thuận 40.000.000 đồng. bà T, ông V thống nhất giao cho anh H đứng tên và trực tiếp quản lý sử dụng. Bà T yêu cầu anh H thanh toán cho bà 20.000.000 đồng giá trị xe, anh H đồng ý. Ông V không yêu cầu anh H thanh toán giá trị xe mô tô.

+ Đối với số tiền nợ Ngân hàng N, chi nhánh huyện Gò Dầu – Phòng giao dịch xã Phước Đông 100.000.000 đồng. Ông V, bà T mỗi người có nghĩa vụ trả 50.000.000 đồng, đã thanh toán cho ngân hàng xong. Không yêu cầu giải quyết.

Tổng số tiền ông V phải thanh toán cho bà T là 165.000.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng. Tại biên bản ngày 13-8-2020, thể hiện bà T đã nhận đủ số tiền 165.000.000 đồng do ông V giao.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông V, bà T giữ nguyên nội dung thỏa thuận tại biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản sau khi ly hôn ngày 13-8-2020.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; công nhận sự thỏa thuận của đương sự; sửa bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Bà T và ông V có quan hệ vợ chồng tuy nhiên đã ly hôn theo Bản án số: 41/2019/HNGĐ-ST ngày 31-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Sau khi ly hôn bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, nợ

chung là quan hệ tranh chấp “Chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng điều luật:

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các điều 33, 37, 59, 60, 62, 63 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 95 Luật đất đai; Điều 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ, tuy nhiên không áp dụng Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tính án phí là thiếu sót, cấp phúc thẩm bổ sung.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn V thấy rằng:

Sau khi xét xử sơ thẩm ông V có kháng cáo. Ngày 13-8-2020 tại Văn phòng luật sư Nguyễn Quang, bà T, ông V đã thỏa thuận với nhau về các nội dung sau:

Đối với phần đất có diện tích: 2.816,4 m<sup>2</sup>, thửa đất số 52, tờ bản đồ số 26 và 70 cây nhãn trên đất, hai bên thỏa thuận thống nhất tổng giá trị là 280.000.000 đồng. Bà T và ông V thỏa thuận thống nhất chia mỗi người ½ giá trị tài sản là 140.000.000 đồng; giao cho ông V được toàn quyền sử dụng đất và sở hữu cây trái trên đất. Ông V có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền 140.000.000 đồng.

Đối với phần đất diện tích 1.775,5 m<sup>2</sup> thửa số 361, tờ bản đồ 27, tọa lạc tại ấp 3, xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu; trên đất có một căn nhà cấp 4. Bà T ông V thỏa thuận chia đôi phần đất này mỗi bên nhận diện tích 887,75 m<sup>2</sup>. Bà T nhận phần không có nhà, ông V nhận phần có căn nhà cấp 4 hiện trạng. Các công trình phụ gắn liền với nhà đất và cây trái trên đất nằm trên phần đất của ai được hưởng thì người đó toàn quyền được sở hữu, không yêu cầu giải quyết.

Đối với căn nhà cấp 4 hiện trạng trên đất, hai bên thống nhất giá trị căn nhà là 150.000.000 đồng, chia mỗi người ½ giá trị căn nhà là 75.000.000 đồng, ông V đã đưa cho bà T 50.000.000 đồng để trả nợ nên ông V chỉ thanh toán cho bà T số tiền 25.000.000 đồng.

Đối với 01 xe mô tô biển số 70F1-35014 giá thỏa thuận 40.000.000 đồng. Bà T, ông V thống nhất giao cho anh H đứng tên và trực tiếp quản lý sử dụng. Bà T yêu cầu anh H thanh toán cho bà 20.000.000 đồng giá trị xe, anh H đồng ý. Ông V không yêu cầu anh H thanh toán giá trị xe mô tô.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh H đồng ý giao cho bà T số tiền 20.000.000 đồng giá trị chiếc xe mô tô mà bà T được hưởng.

Đối với số tiền nợ Ngân hàng N, chi nhánh huyện Gò Dầu – Phòng giao dịch xã Phước Đông 100.000.000 đồng. Ông V, bà T xác định mỗi người có nghĩa vụ trả 50.000.000 đồng, đã thanh toán xong. Không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T, ông V giữ nguyên nội dung thỏa thuận và yêu cầu ghi nhận vào bản án.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04-11-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và kết quả đo đạc của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh chi nhánh Gò Dầu, ngày 16-11-2020 thể hiện.

Ông V được quyền sử dụng phần đất có diện tích 845 m<sup>2</sup> trên đất có căn nhà cấp 4 và cây cối, tài sản gắn liền với đất. Đất có tứ cận Đông giáp đường đất đỏ, tây giáp bờ kênh, nam giáp đất ông Hồ Văn C, bắc giáp đất giao cho bà T.

Bà T được quyền sử dụng thửa đất có diện tích 930,5 m<sup>2</sup> cùng cây cối tài sản gắn liền với đất. Đất có tứ cận Đông giáp đường đất đỏ, tây giáp bờ kênh, nam giáp với phần đất giao ông V sử dụng, bắc giáp thửa 360 của ông Phạm Văn H2.

Diện tích sau khi đo đạc lại thể hiện phần đất bà T được nhận có sự chênh lệch lớn hơn phần đất ông V được nhận là 85,5 m<sup>2</sup>, tại phiên tòa phúc thẩm ông V đồng ý giao cho bà T được quyền sử dụng phần đất này, không yêu cầu bà T thanh toán giá trị chênh lệch.

Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là: 140.000.000 + 75.000.000 + 20.000.000 + 779.386.800 = 1.014.386.800 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông V được nhận là: 140.000.000 + 75.000.000 + 707.772.000 = 922.772.000 đồng.

Ông V có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền 165.000.000 đồng. Ghi nhận ông V đã giao đủ tiền cho bà T.

Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### [4] Về án phí

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nghĩa vụ chịu án phí nên cần xác định lại án phí theo nội dung thỏa thuận của các đương sự:

Bà Phạm Thị T phải chịu 40.932.000 đồng án phí chia tài sản chung và 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng bà T phải chịu 43.432.000 đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp



6.250.000 đồng theo Biên lai thu số: 0009878 ngày 11-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, bà T còn phải nộp số tiền 37.182.000 đồng.

Ông Phạm Văn V phải chịu 38.183.000 đồng án phí chia tài sản chung và 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng ông V phải chịu 40.683.000 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng N 2.544.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: 0000200 ngày 3-3-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; ông V phải chịu 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Sửa bản án sơ thẩm số: 56/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các điều 33, 37, 59, 60, 62, 63 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 95 Luật đất đai; Điều 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27; khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà Phạm Thị T đối với ông Phạm Văn V và anh Phạm Văn H.

Ông V được quyền sử dụng phần đất có diện tích 845 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ số 27; trên đất có căn nhà cấp 4 và cây cối, tài sản gắn liền với đất. Đất có tứ cận đông giáp đường đất đỏ; tây giáp bờ kênh; nam giáp đất ông Hồ Văn C; bắc giáp đất giao cho chị T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO700651 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày ngày 29-12-2008 cho ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị T đứng tên. Đất tọa lạc Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Bà T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 930,5 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 361, tờ bản đồ số 27, trên đất có cây cối, tài sản gắn liền với đất. Đất có tứ cận Đông giáp đường đất đỏ; tây giáp bờ kênh; nam giáp với phần đất giao ông V sử dụng; bắc giáp thửa 360 của ông Phạm Văn H2. Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số AO700651 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày ngày 29-12-2008 cho ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị T đứng tên. Đất tọa lạc Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Ông Phạm Văn V được quyền sử dụng diện tích đất 2.863,4 m<sup>2</sup> thửa số 52, tờ bản đồ số 26 và sở hữu 70 cây nhãn có trên đất.

Đất có tứ cận: Đông giáp thửa 51 dài 51.99 m; tây giáp thửa 53 dài 58.05m; nam giáp đường đất dài 52.05m; bắc giáp thửa 40 dài 21.55m + thửa 39 dài 30.56m. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO700652 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày ngày 29-12-2008 cho ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị T đứng tên.

Đất tọa lạc Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Ông V có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền 165.000.000 đồng, ghi nhận ông V đã giao đủ tiền cho bà T.

Anh Phạm Văn H được quyền sở hữu chiếc xe mô tô biển số 70F1-350.14 giấy chứng nhận đăng ký xe do anh Phạm Văn H đứng tên.

Anh Phạm Văn H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Phạm Thị T 20.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà Phạm Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Phạm Văn H không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng anh Phạm Văn H còn phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về nợ chung: Bà Phạm Thị T và ông Phạm Văn V mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N 50.000.000 đồng gốc và trả tiền lãi theo hợp đồng tín dụng ngày 11-6-2019 kể từ ngày 25-6-2020 cho đến ngày trả nợ cuối cùng. Ghi nhận bà T, ông V đã trả xong.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Phạm Thị T đối với ông Phạm Văn V về chia diện tích đất 3.340m<sup>2</sup> thửa số 655, 656, tờ bản đồ số 03, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phạm Văn Phước đứng tên.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Thị T phải chịu 40.932.000 đồng án phí chia tài sản chung và 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng bà T phải chịu 43.432.000 đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp 6.250.000 đồng theo Biên lai thu số: 0009878 ngày 11-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, bà T còn phải nộp số tiền 37.182.000 đồng.

Ông Phạm Văn V phải chịu 38.183.000 đồng án phí chia tài sản chung và 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng ông V phải chịu 40.683.000 đồng.

Anh Phạm Văn H và chị Võ Thị Cẩm T2 không chịu án phí.

Hoàn trả cho Ngân hàng N 2.544.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0000200 ngày 3-3-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

4.2. Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Văn V phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phúc thẩm ông V đã nộp (do anh Phạm Văn H nộp thay) 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0012126 ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận đã nộp xong.

5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.500.000 đồng: Bà Phạm Thị T phải chịu 2.750.000 đồng, ông Phạm Văn V phải chịu 2.750.000 đồng. Ghi nhận bà T đã nộp 5.500.000. Số tiền ông V phải chịu là 2.750.000 đồng trả lại cho bà T.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

**Nơi nhận:**

- VKS tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS h. Gò Dầu
- TAND h. Gò Dầu
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

**Phạm Văn Diệp**